

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2025
V/v Ly hôn, nuôi con chung và chia tài
sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lương Đình Liên** và bà **Vũ Thị Lan**.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị May** – Thẩm tra viên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thu Nga** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 12A/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2025; thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Trịnh Văn C**, sinh năm 1980.

HKTT: Thôn V, xã N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Nay là Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

- **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984.

HKTT: Thôn V, xã N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Nay là Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên.

Nơi tạm trú: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Ông **Vũ Xuân Minh** – Luật sư Công ty Luật TNHH Huyền và Cộng sự, có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1954, vắng mặt có lý do.

2. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1950, vắng mặt có lý do.

3. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1960, có mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị C1** (tên gọi khác: C2), sinh năm 1959, có mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị Thuý**, sinh năm 1968, vắng mặt có lý do.
 6. Anh **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1983, vắng mặt có lý do.
Đều có địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên.
 7. Hội người cao tuổi tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên.
Người đại diện: Bà **Đinh Thị C3** – Hội trưởng, có mặt.
 8. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên (phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mỹ Hào).
Đại diện theo pháp luật: Ông **Đặng Chiến C4** – Giám đốc, vắng mặt có lý do.
- *Người làm chứng* (đều vắng mặt tại phiên tòa):
1. Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên.
 2. Ông **Nguyễn Hữu N**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Thôn Y, xã N.V.L, tỉnh Hưng Yên.
 3. Bà **Đào Thị H2**, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải nguyên đơn anh Trịnh Văn C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2006 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là phường Đ, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau và không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2021, tháng 3 năm 2023 anh đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân thị xã M tỉnh Hưng Yên xin ly hôn nhưng do vướng mắc một số thủ tục nên anh lại rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục sống ly thân. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Anh và chị H có 3 con chung là T.P.B, sinh ngày 17/3/2009; T.T.B.L, sinh ngày 18/10/2011 và T.Q.T, sinh ngày 25/12/2015. Hiện nay cháu B đang ở cùng anh, cháu L và cháu T đang ở cùng chị H tại xã T, thành phố Hải Phòng. Anh đề nghị Tòa án giao con B cho anh nuôi dưỡng và 2 con L, T cho chị H nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Ngày 08/8/2025 anh có đơn đề nghị chia tài sản chung là số tiền 500 triệu đồng vay tại Ngân hàng do chị H quản lý (vợ chồng đã trả ngân hàng). Ngày 28/9/2025 trước khi mở phiên tòa anh có đơn đề nghị rút yêu cầu chia số tiền này, xác định chị H quản lý và đã chi tiêu chung trong gia đình hết, không còn để chia.

Về nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của chị H đề nghị chia tài sản là số tiền 3 tỷ đồng, chị H cho rằng đây là tiền bán nhà, đất cho ông N, anh có ý kiến như sau: Anh chị có 196m² đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 21 ở tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên trên đất có một nhà 2 tầng. Trước khi vợ chồng sống ly thân, do nợ nần nhiều anh chị đã bàn phương án bán nhà, đất để trả nợ; chị H lập biên bản thỏa thuận nội dung nhà, đất sẽ bán với giá 3 tỷ đồng, tuy nhiên sau đó giá nhà, đất giảm; anh chị đã bán cho ông N giá 2,3 tỷ đồng, chị H biết việc bán nhà và đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông N thanh toán xong tiền mua nhà, đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Số tiền 2,3 tỷ đồng, ông N trực tiếp thanh toán trả ngân hàng ACB 960 triệu đồng (thực tế ông N trả 1 tỷ đồng nhưng trong đó có 40 triệu đồng nợ riêng của anh) để lấy bìa đỏ ra làm thủ tục chuyển nhượng, ông N giao cho anh 1,3 tỷ đồng, anh đã trả cho bà V (mẹ đẻ anh) 1 tỷ đồng, trả nợ bà N 20 triệu đồng, trả nợ bà T 55 triệu đồng, trả nợ bà D 10 triệu đồng, trả nợ bà H2 12 triệu đồng. Như vậy số tiền còn lại 243 triệu đồng là tài sản chung của vợ chồng.

Các tài sản sinh hoạt, 2 xe máy chị H yêu cầu chia, anh và chị H đã tự chia xong nay không còn vướng mắc, chị H đã rút yêu cầu chia các tài sản này, anh nhất trí.

Về nợ: Anh thống nhất các khoản nợ chị H khai là nợ chung của vợ chồng gồm:

1. Bà Nguyễn Thị V số tiền là 1 tỷ đồng (đã thanh toán xong).
2. Ngân hàng ACB số tiền là 960 triệu đồng (đã thanh toán xong).
3. Bà Nguyễn Thị N số tiền là 80 triệu đồng (trong đó anh đã trả 20 triệu đồng còn nợ là 50 triệu đồng tiền gốc và 10 triệu đồng lãi phát sinh).
4. Bà Nguyễn Thị C 4,1 cây vàng SJC, anh nhất trí tính giá vàng SJC theo giá niêm yết tại Công ty ngày 28/9/2025 là 13.500.000 đồng/chỉ. Tổng = 553.500.000 đồng.
5. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên (phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mỹ Hào) số tiền gốc 20 triệu đồng, anh đã thanh toán lãi đến ngày 25/9/2025, số tiền lãi phát sinh sau là 9.800 đồng.

6. Anh Nguyễn Hữu L số tiền gốc là 170 triệu đồng.

7. Bà Nguyễn Thị T số tiền là 110 triệu đồng, anh đã trả 55 triệu đồng, còn nợ 55 triệu đồng.

8. Hội người cao tuổi thôn V, xã N là 40 triệu đồng tiền gốc + 14.055.000 đồng tiền lãi.

9. Bà Nguyễn Thị D số tiền là 20 triệu đồng, anh đã trả 10 triệu đồng còn nợ 10 triệu đồng + 3.237.000 đồng lãi phát sinh.

10. Bà Đào Thị H2 số tiền 10 triệu đồng, anh đã trả cả gốc và lãi là 12 triệu đồng.

Ngoài ra không còn khoản nợ chung nào khác. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của chị H đề nghị được hưởng số tiền công sức 250 triệu đồng: Anh xác định đúng chữ ký của anh dưới biên bản thỏa thuận ngày 19/6/2022, anh không nhớ ký trong hoàn cảnh, điều kiện nào. Tuy nhiên anh không chấp nhận nội dung của biên bản vì: Sau khi kết hôn vợ chồng anh ở trên nhà, đất của mẹ anh có từ trước ...khoảng hơn 1 năm thì vợ chồng ăn riêng, kinh tế riêng biệt, sau đó mua thửa đất liền kề, làm nhà, ở riêng...vợ chồng có xin đất ngoài đồng về vun mấy cây trồng trong vườn chứ không tôn tạo gì thêm. Việc cô Hương tìm người mua đất của mẹ anh là có thật, tuy nhiên động cơ mẹ anh bán đất để vợ chồng có tiền trả nợ, mẹ anh cho vay và không tính lãi, nếu không vì các con gặp khó khăn thì mẹ anh không phải bán đất...Do vậy anh không chấp nhận yêu cầu của cô Hương đòi số tiền công sức.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện, thời gian kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng đúng như Anh C trình bày. Chị xác định giữa chị và Anh C không còn tình cảm, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Anh C xin ly hôn, chị nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung như Anh C trình bày. Chị nhất trí giao con B cho anh C nuôi dưỡng; chị nuôi dưỡng 2 con L, T và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Chị đề nghị chia tài sản chung gồm: Giá trị nhà đất đã bán là 3 tỷ đồng, sau khi trừ đi các khoản nợ chung của vợ chồng còn lại chia theo quy định của pháp luật.

Đối với các tài sản đồ dùng sinh hoạt khác như: 1 bộ bàn ghế gỗ uống nước, 2 bình nóng lạnh, 02 điều hòa, kệ để hàng, tủ kệ để hàng, kệ ti vi, máy giặt, tủ kính

đề đồ, tủ lạnh Toshiba, cửa kính thủy lực, 02 xe mô tô đã cũ. Chị và anh C tự thỏa thuận chia nên chị tự nguyện rút yêu cầu chia các tài sản này.

Về nợ: Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các khoản nợ chung của vợ chồng gồm:

1. Bà Nguyễn Thị V (mẹ đẻ anh C) số tiền là 1 tỷ đồng (đã trả xong).
2. Ngân hàng ACB số tiền là 960 triệu đồng (đã trả xong).
3. Bà Nguyễn Thị N số tiền là 80 triệu đồng, trong đó anh C đã trả 20 triệu đồng còn nợ là 50 triệu đồng tiền gốc và 10 triệu đồng lãi phát sinh.
4. Bà Nguyễn Thị C 4,1 cây vàng SJC, chị nhất trí tính giá vàng SJC theo giá niêm yết tại Công ty ngày 28/9/2025 là 13.500.000 đồng/chỉ. Tổng = 553.500.000 đồng.
5. Ngân hàng chính sách xã hội thị xã M số tiền là 20 triệu đồng tiền gốc + 9.800 đồng lãi phát sinh.
6. Anh Nguyễn Hữu L số tiền là 170 triệu đồng.
7. Bà Nguyễn Thị T số tiền là 110 triệu đồng, anh C đã trả 55 triệu đồng, còn nợ là 55 triệu đồng.
8. Hội người cao tuổi thôn V, xã N là 40 triệu đồng tiền gốc + 14.055.000 đồng tiền lãi.
9. Bà Nguyễn Thị D số tiền là 20 triệu đồng, Anh C đã trả 10 triệu đồng còn nợ lại 10 triệu đồng + 3.237.000 đồng lãi phát sinh.
10. Bà Đào Thị H2: Chị chỉ chấp nhận số tiền gốc là 10 triệu đồng, không chấp nhận số tiền lãi anh C đã trả là 2 triệu đồng.

Ngoài ra không còn khoản nợ chung nào khác. Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Về công sức: Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết công sức của chị trong thời gian chung sống cùng anh C và bà V. Cụ thể ngày 19/6/2022 giữa chị, anh C và bà V đã ký kết văn bản thỏa thuận nội dung: Bà V có trả hộ vợ chồng anh chị khoản nợ là 1 tỷ đồng; sau khi bán tài sản chung, anh C có trách nhiệm trả bà V 500 triệu đồng; chị có trách nhiệm trả 250 triệu đồng, số tiền 250 triệu đồng còn lại sẽ trả chị công lao gây dựng, quy hoạch đất đai của bà V và công giao dịch bán đất của bà V. Chị đề nghị bà V và anh C thực hiện đúng cam kết đã ký, xác định công sức của chị là 250 triệu đồng.

Anh C tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 500 triệu đồng chị quản lý, chị nhất trí.

**** Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1 - Bà Nguyễn Thị V: Bà là mẹ đẻ của anh C. Thời gian khoảng hơn 1 năm sau khi kết hôn, vợ chồng anh C sống cùng bà tại nhà đất bà có từ trước, trong thời gian chung sống anh C, chị H không cải tạo, sửa chữa công trình gì. Bà và anh, chị ăn chung được một thời gian ngắn, sau đó ăn riêng, kinh tế độc lập. Năm 2009, anh chị mua thửa đất liền kề, xây nhà và bà chuyển sang đó sống cùng vợ chồng anh, chị. Thời gian gần đây, thấy anh C, chị H nợ nần nhiều, không có khả năng thanh toán nên bà đồng ý bán một phần đất (liền kề nhà cũ của bà) để anh C, chị H trang trải nợ. Chị H là người đưa thông tin bán nhà, đất; trực tiếp giao dịch với khách có nhu cầu mua... Số tiền bán nhà, đất được 1,5 tỷ đồng, bà trực tiếp thanh toán khoản nợ của anh C, chị H tại Ngân hàng NCB là 1 tỷ đồng. Số tiền còn lại do bà quản lý.

Khi anh C, chị H ly thân, anh chị có làm thủ tục bán nhà, đất cho ông N ở xã X. Số tiền bán nhà bao nhiêu, ai là người quản lý bà không biết, bà chỉ biết anh C trực tiếp trả bà 1 tỷ đồng.

Như vậy giữa bà và Anh C, chị H không còn nợ nần gì nhau nữa.

Đối với yêu cầu của chị H về việc thanh toán số tiền 250 triệu đồng công sức: Bà xác nhận đúng là chữ ký của bà ở dưới biên bản thỏa thuận ngày 19/6/2022 chị H xuất trình, bà đã xem lại nội dung biên bản nhưng không nhớ ký trong hoàn cảnh, điều kiện nào. Bà không thừa nhận nội dung trong biên bản, bà xác định chị H không có công sức trong thời gian ở chung cùng bà, công sức trong việc bà bán đất nên bà không chấp nhận trả chị H 250 triệu đồng như yêu cầu của chị H.

2 - Bà Đinh Thị C: Bà là Hội trưởng Hội người cao tuổi tổ dân phố V. Ngày 01/02/2022, Chi hội có cho chị Nguyễn Thị H, là con dâu bà Nguyễn Thị V (hội viên hội người cao tuổi) vay số tiền 40 triệu đồng, lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn đến 30/12/2022 phải trả cả gốc lẫn lãi. Đến ngày 08/5/2022, bà Phạm Thị L (chi hội phó) đến gặp bà V và Anh C để xác nhận khoản vay trên với hai mẹ con, có ký xác nhận. Nhưng đến nay số tiền trên vẫn chưa được hoàn trả. Bà xác định số tiền 40 triệu đồng là tài sản chung của Hội người cao tuổi cho anh C, chị H vay chứ không liên quan đến nghĩa vụ của bà V, đề nghị Tòa án buộc hai anh chị có nghĩa vụ thanh toán 40 triệu đồng tiền gốc và lãi tính đến ngày 28/9/2025 là 14.055.000 đồng. Cộng gốc và lãi = 54.055.000 đồng.

3- Bà Nguyễn Thị C (tức Cành): Ngày 01/02/2018 (âm lịch), bà cho Anh C, chị H vay 4 cây 1 chỉ vàng loại SIC, lãi suất 2 chỉ/cây/năm. Khi vay có ghi tên bà Trọng là tên gọi theo chồng, còn đây là tiền riêng của bà. Anh C và chị H đã trả lãi từ năm 2018-2021. Từ năm 2022 đến nay chưa trả lãi và gốc. Nay, bà

đề nghị Tòa án yêu cầu anh C, chị H trả cho bà số nợ gốc là 4,1 cây vàng SJC, giá trị tính theo giá niêm yết của công ty SJC tại thời điểm xét xử ngày 28/9/2025 là 13.500.000 đồng/chỉ, 41 chỉ vàng SJC = 553.500.000 đồng; bà không yêu cầu trả lãi.

4 - Bà Nguyễn Thị T: Bà cho anh C, chị H vay tổng số tiền là 110 triệu đồng, chia làm 2 đợt, đợt 1: 50 triệu đồng vào ngày 27/11/2019; đợt 2: 60 triệu đồng vào ngày 22/12/2019. Lãi suất 1,5%/tháng. Tháng 3/2020, anh C trả lãi tháng 1+ 2 là 900 nghìn đồng, sau đó không trả nữa. Số tiền cho vay trên là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà, trên giấy vay tiền có chữ ký của ông Đinh Văn T là do bà nhờ ông T ký hộ là người làm chứng. Khi anh C, chị H làm thủ tục ly hôn, bà đến đòi và anh C thanh toán số tiền gốc 55 triệu đồng. Nay, bà đề nghị Tòa án yêu cầu anh C, chị H thanh toán số gốc còn nợ là 55 triệu đồng, bà không yêu cầu trả lãi.

5 - Bà Nguyễn Thị D: Ngày 30/12/2014, bà cho chị H vay số tiền 20 triệu đồng. Năm 2022, Anh C chị H ly thân, thỏa thuận mỗi người trả bà số tiền 10 triệu đồng. anh C đã trả bà số tiền 10 triệu đồng. Nay anh C, chị H ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu anh C, chị H trả bà số tiền gốc 10 triệu đồng và tiền lãi 0,8%/tháng từ ngày 17/5/2022 đến nay là 3.237.000 đồng, cộng = 13.237.000 đồng.

6- Bà Nguyễn Thị N: Năm 2021, bà cho vợ chồng anh C, chị H vay số tiền 20 triệu đồng. Ngày 29/3/2022, bà tiếp tục cho anh chị vay 50 triệu đồng. Tổng số tiền vay là 70 triệu đồng, lãi suất 1,2%/tháng. anh C đã trả số tiền 20 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Hiện còn nợ số tiền gốc là 50 triệu đồng và lãi phát sinh, tuy nhiên do điều kiện anh C, chị H gặp khó khăn về kinh tế nên bà chỉ yêu cầu số tiền lãi là 10 triệu đồng. Cộng = 60 triệu đồng.

7- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mỹ Hào: Ngày 15/8/2021, bà Nguyễn Thị H, chồng là Trịnh Văn C vay số tiền 20 triệu đồng, thời hạn vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 6 tháng/1 lần, lãi suất 9%/năm, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 27/8/2026, Anh C đã trả lãi đến hết ngày 25/9/2025. Tuy nhiên do Tòa án đang giải quyết việc ly hôn của anh C, chị H nên Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh C, chị H phải trả số tiền gốc là 20 triệu đồng và tiền lãi từ ngày 26/9/2025 đến ngày xét xử 28/9/2025 là 9.863 đồng, cộng = 20.009.863 đồng.

*** Lời khai của những người làm chứng:**

1- Ông Nguyễn Hữu N: Tháng 9/2022, ông N có nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh C, chị H diện tích 196m² đất tại thửa số 12, tờ bản đồ số 21,

địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên, trên đất có nhà 2 tầng, 1 tum. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 2,3 tỷ đồng. Thời điểm nhận chuyển nhượng, thửa đất đang do vợ chồng Anh C thế chấp vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu. Sau khi các bên thống nhất, ông đã trả Ngân hàng 1 tỷ đồng để lấy bìa đỏ ra hai bên làm thủ tục chuyển nhượng; số tiền còn lại 1,3 tỷ ông giao cho anh C.

Ông và vợ chồng anh C đã hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ 21 tại phường Đ, tỉnh Hưng Yên. Do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông đã ký hợp đồng cho bố con anh C thuê để ở.

2- Chị Phạm Thị T: Chị với anh C, chị H không có mối quan hệ họ hàng, chỉ là người cùng làng. Chị nhớ cách đây khoảng 10 năm, do chị thường đi lại qua khu vực nhà bà V, chị có nhìn thấy chị H dùng xe rùa chở đất vào khu vực đất của bà V, nhưng chở bao nhiêu, chở làm gì thì chị không biết.

3- Bà Đào Thị H2: Bà và vợ chồng anh C là chị em họ. Năm 2021, bà có cho chị H vay số tiền 10 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng. Cả hai chỉ trao đổi miệng chứ không viết giấy vay nợ. Năm 2023 anh C đã trả gốc 10 triệu đồng, lãi 2 triệu đồng, tổng là 12 triệu đồng. Nay bà và vợ chồng anh C không còn gì liên quan.

Tại phiên toà:

Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Hải Phòng trình quan điểm:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, những người tiến hành tố tụng tại phiên toà, của các đương sự đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung:

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh C, chị H.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh C, chị H - giao cháu B cho anh C; cháu L và cháu T cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức:

Đình chỉ đối với yêu cầu của anh C về xem xét khoản tiền 500 triệu đồng chị H quản lý;

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị H phân chia số tiền có được do chuyển nhượng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 21 ở tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên trị giá 2,3 tỷ đồng, buộc anh C trả cho chị H số tiền 121.500.000 đồng;

Công nhận thỏa thuận của anh C, chị H về phân chia các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình;

Công nhận sự thỏa thuận của anh C, chị H về khoản nợ chung, buộc anh C, chị H có trách nhiệm liên đới thanh toán các khoản nợ chung những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà N, bà Cảnh, anh L, bà T, bà D, Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã M (cũ), Hội người cao tuổi thôn V;

- Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H là bị đơn hiện đang cư trú và sinh sống tại thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng. Quan hệ pháp luật phải giải quyết là tranh chấp về ly hôn, con chung và chia tài sản nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

Tại phiên tòa vắng mặt bà V, bà D, bà T, anh Luận, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội và 3 người làm chứng nhưng họ đều có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt họ nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị H cơ bản thừa nhận về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn. Cả Anh C và chị H đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, kéo dài, không còn khả năng hàn gắn. Anh C xin ly hôn, chị H đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn của Anh C, chị H đã trầm trọng; quan điểm của anh, chị về quan hệ hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh C và chị H theo quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh C, chị H thống nhất: vợ chồng có 3 con chung và thỏa thuận giao con T.P.B cho Anh C nuôi dưỡng, giao hai con T.T.B.L và T.Q.T cho chị H nuôi dưỡng. Anh C, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung sau khi anh, chị sau ly hôn phù hợp tâm tư, nguyện vọng của con chung, phù hợp quy tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

Nguyên đơn anh Trịnh Văn C có yêu cầu Tòa án chia số tiền 500 triệu đồng chị H quản lý do vay của Ngân hàng ACB, trước khi mở phiên tòa, Anh C đã rút yêu cầu.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H xin rút yêu cầu về chia tài sản chung là 1 số đồ vật trong gia đình: 01 bộ bàn ghế gỗ uống nước, 2 bình nóng lạnh, 02 điều hòa, kệ để hàng, tủ kệ để hàng, kệ ti vi, máy giặt, tủ kính để đồ, tủ lạnh Toshiba, cửa kính thủy lực, 02 xe mô tô đã cũ.

Đây là sự tự nguyện của Anh C và chị H phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ đối với yêu cầu của anh C và chị H đã rút theo quy định tại khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị H là số tiền 3 tỷ đồng bán nhà đất thì thấy: Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, chị H nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung, kèm theo đơn là tài liệu, chứng cứ gồm: một biên bản thỏa thuận tài sản chung lập ngày 17/7/2022, có chữ ký của Anh C và chị H, trong biên bản có nội dung “*Nhà và đất diện tích 196m² đứng tên hai vợ chồng Trịnh Văn C và Nguyễn Thị H sẽ được bán và anh Trịnh Văn C nhận trách nhiệm bán tài sản trên, tài sản được định giá 3 tỷ (ba tỷ). Anh C sẽ trả cho chị H là 1,5 tỷ*”. Đây là căn cứ duy nhất để chị H yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 3 tỷ đồng bán nhà, đất ngoài ra chị không có tài liệu, chứng cứ nào khác. Quá trình thu thập chứng cứ chị H thừa nhận thời điểm lập biên bản thỏa thuận trên thì nhà, đất chưa bán; mục đích lập biên bản để thống nhất sẽ bán nhà, đất với giá 3 tỷ...sau đó một thời gian Anh C trực tiếp thỏa thuận bán nhà, đất cho ông N, mặc dù chị H không biết hai bên thỏa thuận giá cả bao nhiêu nhưng chị vẫn hợp tác để ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông N, chị thừa nhận ông N đã thanh toán xong tiền mua đất trong đó có 960 triệu đồng trả Ngân hàng và 1 tỷ trả bà V, số tiền còn lại do Anh C quản lý.

Anh C xác định chữ ký của anh trong biên bản thỏa thuận tài sản chung là đúng nhưng đó mới là tiêu chí vợ chồng đặt ra, là mong muốn của vợ chồng, nếu bán được nhà, đất giá 3 tỷ thì...Thực tế anh rao bán nhà, đất một thời gian

không tìm được người mua, đến tháng 9 năm 2022 ông N đặt vấn đề mua, hai bên thống nhất giá cả chuyển nhượng là 2,3 tỷ đồng, anh trao đổi với chị H để cùng anh ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông N. Ông N nộp tiền vào Ngân hàng để trả số nợ của chung vợ chồng là 960 triệu đồng, 40 triệu đồng nợ riêng của anh, số tiền còn lại 1,3 tỷ đồng ông N giao cho anh... Ông N có lời khai xác định việc ông mua nhà, đất của vợ chồng Anh C trên cơ sở tự nguyện của ông và vợ chồng Anh C, giá chuyển nhượng nhà đất là 2,3 tỷ đồng, ông đã giao đủ tiền cho bên bán, hiện hai bên đã hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Lời khai của Anh C phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác và lời khai của người mua đất là ông N nên có cơ sở chấp nhận số tiền vợ chồng Anh C, chị H bán nhà, đất là 2,3 tỷ đồng để xem xét theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, không có căn cứ xác định tài sản chung của Anh C, chị H (số tiền bán nhà, đất) là 3 tỷ đồng như lời khai của chị H.

*Về công sức: Xét yêu cầu đề nghị hưởng công sức 250 triệu đồng của chị H thì thấy: Chị H, Anh C và bà V đều thừa nhận chữ ký của mình trong biên bản thỏa thuận ngày 19/6/2022 là đúng.

Chị H xác định chị có công sức trong việc gây dựng, quy hoạch thửa đất của bà V và công sức trong việc tìm người mua đất cho bà V, chị đề nghị được hưởng công sức là 250 triệu đồng đúng như nội dung thỏa thuận giữa chị, Anh C và bà V đã ký kết, số tiền công sức của chị được khấu trừ vào tiền vợ chồng chị vay của bà V 1 tỷ đồng.

Ngoài biên bản thỏa thuận ngày 19/6/2022 chị H xuất trình thì trong suốt quá trình Tòa án thu thập chứng cứ chị H không chứng minh được công sức của mình trong việc gây dựng đất, trong việc bán thửa đất của bà V như thế nào, tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2025 chị xác định “...đến nay tôi cũng không xác định được cụ thể là bao nhiêu khối, tôi gánh trong thời gian bao lâu, công sức cụ thể vượt lập đất tính ra tiền là gì nhưng việc tôi gánh đất ngoài đồng về là có thật. Tôi không xác định được công sức cụ thể để trình bày, tôi chỉ biết trình bày sự thật đề nghị Tòa án xem xét. Tôi cũng không yêu cầu Tòa án thẩm định vấn đề công sức vượt lập vì bản thân tôi cũng không xác định được...” trong khi bà V, Anh C không thừa nhận nội dung ghi trong biên bản, xác định đúng chữ ký nhưng không xác định được ký trong điều kiện, hoàn cảnh nào. Nay bà V, Anh C đều xác định chị H không có công sức trong việc duy trì, tôn tạo đất; nhà, đất của bà từ khi chị H về làm dâu đến nay không có thay đổi gì; việc chị H đăng trên mạng xã hội để tìm người mua đất của bà là có thực nhưng động cơ bà bán đất để lấy tiền cho Anh C, chị H trả

nợ trong giai đoạn anh chị ấy gặp khó khăn về kinh tế.

Bà Phạm Thị T là người làm chứng theo đề nghị của chị H có lời khai xác định “*Cách đây khoảng gần 10 năm tôi hay đi lại làm việc qua khu vực đất của bà V...tôi có thấy chị Nguyễn Thị H chở đất bằng xe rùa từ ruộng về nhà bà V để làm gì thì tôi không biết*”. Như vậy lời khai của bà Tiền cũng không có giá trị chứng minh công sức như chị H trình bày.

Từ những phân tích, đánh giá trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi công sức là số tiền 250 triệu đồng của chị H.

***Về nợ:**

1. Anh C, chị H thống nhất các khoản nợ sau là nợ chung vợ chồng:

- Bà Nguyễn Thị V: 1 tỷ đồng (đã thanh toán xong);
- Ngân hàng ACB: 960 triệu đồng (đã thanh toán xong).
- Bà Nguyễn Thị N: 70 triệu đồng tiền gốc và 10 triệu đồng tiền lãi, Anh C đã trả 20 triệu đồng, còn nợ 60 triệu đồng.
- Bà Nguyễn Thị T: 110 triệu đồng, Anh C đã trả 55 triệu đồng, còn nợ 55 triệu đồng.
- Bà Nguyễn Thị D: 20 triệu đồng tiền gốc và 3.237.000 đồng tiền lãi, Anh C đã trả 10 triệu đồng, còn nợ 13.237.000 đồng.
- Anh Nguyễn Hữu L: 170 triệu đồng (chưa trả).
- Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã M: Gốc và lãi tính đến ngày 28/9/2025 là 20.009.800 đồng (chưa trả).
- Hội người cao tuổi tổ dân phố V: gốc 40 triệu đồng, lãi 14.055.000 đồng, cộng = 54.055.000 đồng (chưa trả).
- Bà Nguyễn Thị C trị giá 4,1 cây vàng SJC. Anh C, chị H, bà Cảnh thống nhất tính trị giá vàng theo giá niêm yết của Công ty SJC ngày 28/9/2025 là 13.500.000/1 chỉ = 553.500.000 đồng (chưa trả).

2. Anh C, chị H thống nhất khoản nợ gốc của bà H2 10 triệu đồng, Anh C đã trả là nợ chung vợ chồng. Riêng số tiền lãi 2 triệu đồng, Anh C đã trả nhưng chị H không chấp nhận.

Xét thấy bà H2 đã có lời khai xác nhận bà cho vợ chồng Anh C, chị H vay số tiền gốc là 10 triệu đồng, có thỏa thuận lãi. Khi vợ chồng Anh C mâu thuẫn,

sống ly thân - bà đòi và Anh C trực tiếp thanh toán nợ gốc là 10 triệu đồng và số tiền lãi của 10 triệu đồng tiền gốc là 2 triệu đồng, bà đã nhận đủ 12 triệu đồng, hai bên không còn vướng mắc. Lời khai của bà H2 phù hợp lời khai của Anh C, chị H nên có căn cứ xác định số tiền 12 triệu đồng Anh C đã trả bà H2 là nợ chung vợ chồng.

Cộng nợ chung của Anh C, chị H là 2.982.801.800 đồng, trong đó Anh C đã trả: 2.057.000.000 đồng, còn nợ 925.801.800 đồng sẽ chia cho anh, chị mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Số tiền bán nhà, đất là 2,3 tỷ, Anh C đã thanh toán nợ chung hết 2.057.000.000 đồng, anh còn quản lý số tiền 243 triệu đồng là tài sản chung của vợ chồng. Anh C, chị H xác định công sức tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng là ngang nhau; Anh C, chị H còn nợ chung là 925.801.800 đồng nên số tài sản Anh C đang quản lý đối trừ nợ chung, không còn để chia, Anh C đang quản lý phần tài sản chung của vợ chồng nên anh phải có trách nhiệm trả số nợ tương ứng. Cụ thể: Giao cho Anh C phải thanh toán số nợ là 584.401.800 đồng, chị H phải thanh toán số nợ là 341.400.000 đồng phù hợp quy định tại Điều 213, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự .

[3] Về án phí: Anh C, chị H thuận tình ly hôn nên phải chịu 50% án phí sơ thẩm ly hôn.

Anh C, chị H mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm của $\frac{1}{2}$ số nợ chung 925.801.800 đồng phù hợp quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trịnh Văn C và chị Nguyễn Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Trịnh Văn C trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung T.P.B, sinh ngày 17/3/2009; Giao cho chị Nguyễn Thị H trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 2 con chung là T.T.B.L, sinh ngày 18/10/2011 và T.Q.T, sinh ngày 25/12/2015.

Công nhận sự tự nguyện của Anh C, chị H không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh C, chị H vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1 Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H về các đồ vật dụng trong gia đình.

3.2 Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn C về việc chia tài sản chung là số tiền 500.000.000 đồng.

3.3 Không chấp nhận yêu cầu đòi công sức là số tiền 250.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị H.

4. Về nợ chung:

4.1 Giao cho anh Trịnh Văn C có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung, tổng số 584.401.800 đồng gồm:

- Bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên: 60.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên: 55.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị D, địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên: 13.237.000 đồng.

- Anh Nguyễn Hữu L, địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên: 170.000.000 đồng.

- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mỹ Hào: 20.009.800 đồng.

- Hội người cao tuổi tổ dân phố V (Hội trưởng: Bà Đinh Thị C): 54.055.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác: Cảnh), địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Hưng Yên: 212.100.000 đồng.

4.2 Giao cho chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ chung cho bà Nguyễn Thị C1 (tên gọi khác: C2) địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh

Hung Yên: 341.400.000 đồng.

Kể từ khi người có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền trên mà Anh C và chị H không thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Riêng khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên – phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội M: Kể từ ngày 29/9/2025, Anh C tiếp tục chịu khoản tiền lãi/số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất hai bên ký kết ngày 15/8/2021 đến khi thanh toán xong nợ.

5. Về án phí:

Anh Trịnh Văn C phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 22.516.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự (về nghĩa vụ trả nợ), cộng là 22.591.000 đồng được trừ 12.300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0002433 ngày 19/3/2025; BLTU/25E số 0000808, số 0000809 cùng ngày 08/8/2025. Anh C còn phải nộp 10.291.000 đồng án phí.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 22.516.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự (về nghĩa vụ trả nợ), cộng là 22.591.000 đồng được trừ 46.000.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0002501 ngày 05/6/2025; Hoàn trả chị H 23.409.000 đồng tạm ứng án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 12- Hải Phòng;
- Đường sự;
- THADS Tp Hải Phòng;
- UBND phường Đ, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quyên

¶